

Số: /QĐ-UBND Lạng Giang, ngày tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (đợt 5) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về giá đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và số 148/2020/NĐ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh; số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang; số 292/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Lạng Giang; số 383/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang và số 602/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang: Số 2613/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295; số 13854/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295 và số 8442/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Tuyến đường trục kết nối từ khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi với ĐT 295.

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện: Số 1492/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 về việc phê duyệt giá đất cụ thể; số 1404/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất; số ...../QĐ-UBND ngày .../5/2024 về việc thu hồi đất (đợt 5) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1233/TTr-TNMT ngày 02/5/2024 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (đợt 5) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất (đợt 5) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía tây, thị trấn Vôi với đường tỉnh 295, cụ thể như sau:

**I.** Tổng diện tích đất phê duyệt 6.613,1 m<sup>2</sup> đất, trong đó:

+ 6.387,2 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước (gồm: 4.761,0 m<sup>2</sup> đang giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, 50 năm và 1.626,2 m<sup>2</sup> thuộc quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND thị trấn Vôi quản lý đang giao cho các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán thầu)

+ 225,9 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND thị trấn Vôi quản lý đang giao cho các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán thầu;

Địa điểm tại các tổ dân phố: Sơn Lập và Tân Luận, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

**II.** Phương án bồi thường, hỗ trợ:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng có đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi là: 1.558.845.330 đồng, **làm tròn: 1.558.845.000 đồng** (Một tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trong đó:

<b>1. Bồi thường đất:</b>	<b>247.572.000 đồng</b>
<b>2. Bồi thường tài sản gắn liền với đất:</b>	<b>127.206.730 đồng</b>
<b>3. Các khoản hỗ trợ:</b>	<b>901.424.400 đồng</b>
- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:	47.610.000 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:	742.716.000 đồng
- Hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp công ích do UBND thị trấn Vôi quản lý:	93.598.400 đồng
- Hỗ trợ đào tạo nghề (05 lao động):	17.500.000 đồng
<b>4. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:</b>	<b>46.799.200 đồng</b>
<b>5. Dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (Khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng):</b>	<b>190.440.000 đồng</b>
<b>6. Kinh phí thực hiện công tác BTGPMB (3%):</b>	<b>45.403.000 đồng</b>

Ghi chú: Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5, Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

*(Kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết)*

## **Điều 2.**

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện và UBND thị trấn Vôi có trách nhiệm:

- Phối hợp giao quyết định này đến từng hộ gia đình, cá nhân; trường hợp hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập thành biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai quyết định theo quy định.

- Phối hợp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước huyện, Trung tâm Phát triển Quỹ đất và quản lý trật tự giao thông xây dựng môi trường, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Chủ tịch UBND thị trấn Vôi và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong phương án bồi thường, hỗ trợ căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Công TTĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thân Hải Nam**

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Bản đồ đo đạc năm 2013												Bồi thường về đất (Đất trồng cây hàng năm: 52.000 đồng/m <sup>2</sup> ; đất nuôi trồng thủy sản 40.000 đồng/m <sup>2</sup> )	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (Bảng 50% giá đất)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất						Kinh phí các khoản hỗ trợ		Hỗ trợ đào tạo nghề 3.500.000 đồng/ 1 định xuất		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất hộ gia đình được nhận theo thửa (đồng)	Kinh phí hỗ trợ đất công ích về ngân sách thị trấn Vôi: đồng		
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích dồn điền làm đường giao thông, nương nội đồng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi		Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Ký hiệu loại đất			Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Thành tiền: đồng	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: đồng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (Bảng 3 lần giá đất) - đồng	Số định suất	Tổng tiền: đồng				
									Trong chi giới (m <sup>2</sup> )	Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất giao lâu dài (m <sup>2</sup> )																	Công ích, khoán thầu (m <sup>2</sup> )	
<b>Tổng</b>					17.892,4	212,0	2.937,3	2.389,6	6.364,6	248,5	6.613,1	4.761,0	1.852,1	5.740,4	-	247.572.000	46.799.200					127.206.730	47.610.000	742.716.000	5	17.500.000	1.229.403.930	93.598.400		
1	Nguyễn Thị Nu GCN: Nguyễn Văn Chung	Sơn Lập	66	512	1.089,8		650,4	225,9	-	225,9	225,9	-	213,5	LUC	11.746.800	-	Cây hàng năm	225,9	m <sup>2</sup>	100%	9.500	2.146.050	2.259.000	35.240.400			51.392.250	-		
2	Ngô Xuân Lộc	Sơn Lập	66	548	716,1		304,8	52,6	-	52,6	52,6	-	358,7	LUC	2.735.200	-	Ôi đường kính gốc 13cm -15cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	6,0	cây	80%	1.150.000	5.520.000	526.000	8.205.600			16.986.800	-		
3	Duong Văn Nừa	Sơn Lập	66	533	872,8		-	134,0	-	134,0	-	134,0	738,8	LUC	-	3.484.000	Ôi đường kính gốc 13cm -15cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	14,0	cây	80%	1.150.000	12.880.000	-	-			17.080.000	6.968.000		
																		Ôi đường kính gốc 11cm -13cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	1,0	cây	80%	895.000	716.000	-				-	-	-
4	Trần Quang Tuất	Sơn Lập	66	542	753,3		167,1	341,9	-	341,9	14,9	327,0	244,3	LUC	774.800	8.502.000	Ôi đường kính gốc 7-9 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	31,0	cây	80%	460.000	11.408.000	149.000	2.324.400			24.910.200	17.004.000		
																		Ôi đường kính gốc từ 5-7cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	5,0	cây	80%	310.000	1.240.000	-				-	-	-
																							Ôi đường kính gốc 9-11 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	1,0				cây	80%	640.000
5	Nguyễn Thị Hạnh	Sơn Lập	71	23	297,6		13,6	22,3	-	22,3	-	22,3	261,7	LUC	-	579.800	Cây hàng năm	22,3	m <sup>2</sup>	100%	9.500	211.850	-	-	-	791.650	1.159.600			
6	Nguyễn Văn Tiến	Sơn Lập	71	32	836,0		326,8	161,5	-	161,5	-	161,5	347,7	LUC	-	4.199.000	Cây hàng năm	161,5	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.534.250	-	-	-	6.319.000	8.398.000			
	Nguyễn Văn Tiến		71	43	482,6			16,5	-	16,5	-	16,5	466,1	LUC	-	429.000	Cây hàng năm	16,5	m <sup>2</sup>	100%	9.500	156.750	-	-	-	-	858.000			
7	Ngô Thị Luận	Sơn Lập	71	14	435,8		4,2	365,0	-	365,0	141,8	223,2	66,6	LUC	7.373.600	5.803.200	Cây hàng năm	365,0	m <sup>2</sup>	100%	9.500	3.467.500	1.418.000	22.120.800	-	40.183.100	11.606.400			
8	Nguyễn Xuân Tinh	Sơn Lập	71	33	708,2		365,2	343,0	-	343,0	-	343,0	-	LUC	-	8.918.000	Cây hàng năm	343,0	m <sup>2</sup>	100%	9.500	3.258.500	-	-	-	12.176.500	17.836.000			
9	Vũ Văn Cảnh	Sơn Lập	71	46	417,6		-	309,1	-	309,1	-	309,1	108,5	LUC	-	8.036.600	Cây hàng năm	309,1	m <sup>2</sup>	100%	9.500	2.936.450	-	-	-	10.973.050	16.073.200			
10	Đào Thị Sen	Sơn Lập	71	66	577,1		2,0	60,7	-	60,7	-	60,7	514,4	LUC	-	1.578.200	Táo đường kính gốc từ 5-7 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	5,0	cây	80%	755.000	3.020.000	-	-			4.598.200	3.156.400		
																		Táo đường kính gốc từ 3-5 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	1,0	cây	0%	545.000	-	-				-	-	
																							Ôi đường kính gốc từ 3-5 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	7,0				cây	0%	235.000
11	Ngô Văn Long	Sơn Lập	71	44	689,6		386,8	176,6	-	176,6	176,6	-	126,2	LUC	9.183.200	-	Táo đường kính gốc từ 20cm trở lên	9,0	cây	80%	2.585.000	18.612.000	1.766.000	27.549.600			58.238.800	-		
																		Hồng xiêm đường kính gốc 9-12 cm	3,0	cây	80%	470.000	1.128.000	-				-	-	-
12	Hoàng Thị Thanh	Tân Luận	32	7	424,1		-	-	355,5	68,6	424,1	424,1	-	-	LUC	22.053.200	-	Cây hàng năm	424,1	m <sup>2</sup>	100%	9.500	4.028.950	4.241.000	66.159.600	1	3.500.000	170.689.750	-	
			32	6	839,6		448,1	80,7	310,8	-	310,8	310,8	-	-	LUC	16.161.600	-	Cây hàng năm	310,8	m <sup>2</sup>	100%	9.500	2.952.600	3.108.000	48.484.800				-	
13	Nguyễn Kim Phương	Tân Luận	32	5	673,4		488,7	63,6	121,1	-	121,1	121,1	-	-	LUC	6.297.200	-	Cây hàng năm	121,1	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.150.450	1.211.000	18.891.600			49.435.750	-	
			32	10	352,4		231,8	24,4	96,2	-	96,2	96,2	-	-	LUC	5.002.400	-	Cây hàng năm	96,2	m <sup>2</sup>	100%	9.500	913.900	962.000	15.007.200				-	
14	Nguyễn Phong Lan	Tân Luận	32	28	389,1		231,8	-	157,3	-	157,3	157,3	-	-	LUC	8.179.600	-	Cây hàng năm	157,3	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.494.350	1.573.000	24.538.800	-	-	35.785.750	-	

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Bản đồ đo đạc năm 2013												Bồi thường về đất (Đất trồng cây hàng năm: 52.000 đồng/m <sup>2</sup> ; đất nuôi trồng thủy sản 40.000 đồng/m <sup>2</sup> )	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (Bảng 50% giá đất)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất						Kinh phí các khoản hỗ trợ		Hỗ trợ đào tạo nghề 3.500.000 đồng/ 1 định xuất		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất hộ gia đình được nhận theo thửa (đồng)	Kinh phí hỗ trợ đất công ích về ngân sách thị trấn Vôi: đồng							
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích dồn điền làm đường giao thông, mương nội đồng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi		Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )			Ký hiệu loại đất	Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Thành tiền: đồng	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: đồng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (Bảng 3 lần giá đất) - đồng	Số định suất			Tổng tiền: đồng						
									Trong chi giới (m <sup>2</sup> )	Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )		Đất giao lâu dài (m <sup>2</sup> )	Công ích, khoán thầu (m <sup>2</sup> )																						
15	Đỗ Văn Khoản	Tân Luận	32	51	251,8		157,2	-	71,8	22,8	94,6	94,6	-	-	LUC	4.919.200	-	Cây hàng năm	94,6	m <sup>2</sup>	100%	9.500	898.700	946.000	14.757.600			-	60.970.000	-					
			32	52	960,3		786,9	-	133,4	40,0	173,4	173,4	-	-	LUC	9.016.800	-	Cây hàng năm	173,4	m <sup>3</sup>	100%	9.500	1.647.300	1.734.000	27.050.400			-		-					
17	Bùi Thế Tiến	Tân Luận	32	71	456,2		322,8	-	133,4	-	133,4	133,4	-	-	LUC	6.936.800	-	Cây hàng năm	133,4	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.267.300	1.334.000	20.810.400			-	53.553.500	-					
			32	74	198,3		96,3		102,0	-	102,0	102,0	-	-	LUC	5.304.000	-	Cây hàng năm	102,0	m <sup>2</sup>	100%	9.500	969.000	1.020.000	15.912.000			-		-					
18	Nguyễn Văn Phương	Tân Luận	32	102	258,4		-	66,4	-	66,4	66,4	-	192,0	LUC	3.452.800	-	Cây hàng năm	66,4	m <sup>2</sup>	100%	9.500	630.800	664.000	10.358.400			-	31.895.500	-						
		Tân Luận	32	94	257,7	25,5	-	73,8	-	73,8	73,8	-	158,4	LUC	3.837.600	-	Cây hàng năm	73,8	m <sup>2</sup>	100%	9.500	701.100	738.000	11.512.800			-		-						
19	Nguyễn Thị Viễn	Tân Luận	32	31	330,5	69,1	-	209,1	52,3	261,4	261,4	-	-	LUC	13.592.800	-	Cây hàng năm	261,4	m <sup>2</sup>	100%	9.500	2.483.300	2.614.000	40.778.400			-	59.468.500	-						
20	Hoàng Thị Chiêu	Tân Luận	32	53	1.098,1	11,2	-	501,6	-	501,6	501,6	-	585,3	LUC	26.083.200	-	Cây hàng năm	501,6	m <sup>2</sup>	100%	9.500	4.765.200	5.016.000	78.249.600	1	3.500.000	117.614.000	-							
21	Hoàng Thị Chiêu Đỗ Thị Lâm	Tân Luận	32	78	754,2	12,9	-	117,1	-	117,1	117,1	-	624,2	LUC	6.089.200	-	Cây hàng năm	117,1	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.112.450	1.171.000	18.267.600			-	26.640.250	-						
22	Đỗ Thị Hiền	Tân Luận	32	77	72,3		-	19,0	-	19,0		19,0	53,3	LUC	-	494.000	Cây hàng năm	19,0	m <sup>2</sup>	100%	9.500	180.500	-	-			-	674.500	988.000						
23	Đỗ Văn Soạn	Tân Luận	32	153	112,9			9,9	-	9,9		9,9	103,0	LUC	-	257.400	Cây hàng năm	9,9	m <sup>2</sup>	100%	9.500	94.050	-	-			-	351.450	514.800						
24	Vũ Thị Tư Đào Duy Bài	Tân Luận	32	13	261,9	30,5	26,3		205,1	-	205,1	205,1	-	-	LUC	10.665.200	-	Ôi đường kính gốc từ 5-7cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	19,0	cây	80%	310.000	4.712.000	2.051.000	31.995.600			-	214.045.600	-					
																					Ôi đường kính gốc từ 3-5 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	3,0	cây	80%	235.000	564.000	-	-				-	-		
25	Đào Duy Bài	Tân Luận	32	25	442,5	62,8			375,0	4,7	379,7	379,7	-	-	LUC	19.744.400	-	Ôi đường kính gốc 7-9 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	14,0	cây	80%	460.000	5.152.000	3.797.000	59.233.200			2	7.000.000	214.045.600	-				
																					Ôi đường kính gốc từ 5-7cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	28,0	cây	80%	310.000	6.944.000	-	-					-	-	
			32	17	256,4				256,4	-	256,4	256,4		-	-	LUC	13.332.800	-	Ôi đường kính gốc từ 5-7cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	14,0	cây	80%	310.000	3.472.000	2.564.000	39.998.400					-	-			-
																					Ôi đường kính gốc từ 3-5 cm (trồng trước ngày 01/01/2020)	15,0	cây	80%	235.000	2.820.000	-	-					-	-	
26	Nguyễn Thị Quý	Tân Luận	32	26	345,3		147,4		197,9	-	197,9	197,9	-	LUC	10.290.800	-	Cây hàng năm	197,9	m <sup>2</sup>	100%	9.500	1.880.050	1.979.000	30.872.400			-	45.022.250	-						
27	Nguyễn Văn Hồng (Ninh Thị Việt - Vợ)	Tân Luận	32	18	273,2				225,9	-	225,9		225,9	47,3	NTS	-	4.518.000	Ao hồ nuôi cá chuyên canh, chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển	225,9	m <sup>2</sup>	100%	13.700	3.094.830	-	-			1	3.500.000	119.607.580	9.036.000				
			32	11	461,3				401,2	60,1	461,3	461,3		-	LUC	23.987.600	-	Cây hàng năm	461,3	m <sup>2</sup>	100%	9.500	4.382.350	4.613.000	71.962.800			-			-				
			32	12	152,9				12,8	-	12,8	12,8		140,1	LUC	665.600	-	Cây hàng năm	12,8	m <sup>2</sup>	100%	9.500	121.600	128.000	1.996.800			-			-				
			32	19	393,1				2,8	-	2,8	2,8		390,3	LUC	145.600	-	Cây hàng năm	2,8	m <sup>2</sup>	100%	9.500	26.600	28.000	436.800			-			-				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SƠM (KHUYẾN KHÍCH TIỀN ĐỘ BÀN GIAO MẶT BẰNG)**

Đề thực hiện dự án: Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi với Đường tỉnh 295

Địa điểm: Tại các tổ dân phố Sơn Lập và Tân Luận, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/5/2024 của UBND huyện Lạng Giang)

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Bản đồ đo đạc năm 2013										Dự toán kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: đồng		
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích dồn điền làm đường giao thông, nương nội đồng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )		Ký hiệu loại đất	
										Đất giao lâu dài (m <sup>2</sup> )	Công ích, khoán thầu (m <sup>2</sup> )				
<b>Tổng cộng</b>					<b>13.242,1</b>	<b>212,0</b>	<b>2.937,3</b>	<b>1.682,0</b>	<b>5.311,2</b>	<b>4.761,0</b>	<b>550,2</b>	<b>3.099,6</b>	<b>-</b>	<b>190.440.000</b>	
1	Nguyễn Thị Nụ GCN: Nguyễn Văn Chung	Sơn Lập	66	512	1.089,8			650,4	225,9	225,9	-	213,5	LUC	9.036.000	
2	Ngô Xuân Lộc	Sơn Lập	66	548	716,1			304,8	52,6	52,6	-	358,7	LUC	2.104.000	
3	Trần Quang Tuất	Sơn Lập	66	542	753,3			167,1	341,9	14,9	327,0	244,3	LUC	596.000	
4	Ngô Thị Luận	Sơn Lập	71	14	435,8			4,2	365,0	141,8	223,2	66,6	LUC	5.672.000	
5	Ngô Văn Long	Sơn Lập	71	44	689,6			386,8	176,6	176,6	-	126,2	LUC	7.064.000	
6	Hoàng Thị Thanh	Tân Luận	32	7	424,1			-	-	424,1	424,1	-	-	LUC	16.964.000
			32	6	839,6		448,1	80,7	310,8	310,8	-	-	LUC	12.432.000	
7	Nguyễn Kim Phương	Tân Luận	32	5	673,4			488,7	63,6	121,1	121,1	-	-	LUC	4.844.000
			32	10	352,4		231,8	24,4	96,2	96,2	-	-	LUC	3.848.000	
8	Nguyễn Phong Lan	Tân Luận	32	28	389,1			231,8	-	157,3	-	-	LUC	6.292.000	
9	Đỗ Văn Khoán	Tân Luận	32	51	251,8			157,2	-	94,6	94,6	-	-	LUC	3.784.000
			32	52	960,3		786,9	-	173,4	173,4	-	-	LUC	6.936.000	
10	Bùi Thế Tiến	Tân Luận	32	71	456,2			322,8	-	133,4	133,4	-	-	LUC	5.336.000
			32	74	198,3		96,3		102,0	102,0	-	-	LUC	4.080.000	
11	Nguyễn Văn Phương	Tân Luận	32	102	258,4			-	66,4	66,4	-	192,0	LUC	2.656.000	
		Tân Luận	32	94	257,7	25,5		-	73,8	73,8	-	158,4	LUC	2.952.000	
12	Nguyễn Thị Viễn	Tân Luận	32	31	330,5	69,1		-	261,4	261,4	-	-	LUC	10.456.000	
13	Hoàng Thị Chiêu	Tân Luận	32	53	1.098,1	11,2		-	501,6	501,6	-	585,3	LUC	20.064.000	
14	Hoàng Thị Chiêu Đỗ Thị Lâm	Tân Luận	32	78	754,2	12,9			117,1	117,1	-	624,2	LUC	4.684.000	
15	Vũ Thị Tự Đào Duy Bái	Tân Luận	32	13	261,9	30,5	26,3		205,1	205,1	-	-	LUC	8.204.000	
16	Đào Duy Bái	Tân Luận	32	25	442,5	62,8			379,7	379,7	-	-	LUC	15.188.000	
			32	17	256,4				256,4	256,4	-	-	LUC	10.256.000	

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Bản đồ đo đạc năm 2013										Dự toán kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: đồng	
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích dồn điền làm đường giao thông, nương nội đồng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã thu hồi theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )		Ký hiệu loại đất
										Đất giao lâu dài (m <sup>2</sup> )	Công ích, khoán thầu (m <sup>2</sup> )			
17	Nguyễn Thị Quý	Tân Luận	32	26	345,3		147,4		197,9	197,9		-	LUC	7.916.000
18	Nguyễn Văn Hồng (Ninh Thị Việt - Vợ)	Tân Luận	32	11	461,3				461,3	461,3		-	LUC	18.452.000
			32	12	152,9				12,8	12,8		140,1	LUC	512.000
			32	19	393,1				2,8	2,8		390,3	LUC	112.000